



DOI: <https://doi.org/10.52714/dthu.sch.3004.1861>

THỰC TRẠNG VÀ BIỆN PHÁP PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC SÁNG TẠO MỸ THUẬT TRONG ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN MẦM NON TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

Nguyễn Thị Tuyết Minh

*Khoa Giáo dục Tiểu học - Mầm non, Trường Sư phạm,
Trường Đại học Đồng Tháp, Việt Nam*

Email: nguyenthituyetminh@dthu.edu.vn

Lịch sử bài báo

Ngày nhận: 14/12/2025; Ngày nhận chỉnh sửa: 27/12/2025; Ngày duyệt đăng: 30/12/2025

Tóm tắt

Năng lực sáng tạo mỹ thuật giữ vai trò quan trọng trong đào tạo sinh viên ngành Giáo dục Mầm non, góp phần hình thành tư duy nghệ thuật, phẩm chất thẩm mỹ và năng lực tổ chức các hoạt động giáo dục nghệ thuật cho trẻ. Trong bối cảnh đổi mới giáo dục theo định hướng phát triển năng lực, việc bồi dưỡng năng lực này giúp sinh viên chủ động trong nhận thức, tăng cường trải nghiệm sáng tạo và gắn kết lý thuyết với thực tiễn nghề nghiệp. Nghiên cứu đã tiến hành khảo sát sinh viên năm thứ nhất tại Trường Đại học Đồng Tháp để phân tích thực trạng năng lực sáng tạo mỹ thuật, qua đó nhận diện những hạn chế và yếu tố ảnh hưởng chủ yếu. Kết quả cho thấy, mặc dù sinh viên có hứng thú với hoạt động sáng tạo nhưng còn thiếu kỹ năng vận dụng trong thực hành mỹ thuật. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất các biện pháp sư phạm nhằm phát triển năng lực sáng tạo mỹ thuật cho sinh viên, nâng cao chất lượng đào tạo giáo viên mầm non và bổ sung minh chứng thực tiễn để làm rõ khoảng trống nghiên cứu tại địa phương.

Từ khóa: *Biện pháp phát triển, đào tạo giáo viên mầm non, năng lực sáng tạo mỹ thuật, thực trạng, Trường Đại học Đồng Tháp.*

Trích dẫn: Nguyễn, T. T. M. (2026). Thực trạng và biện pháp phát triển năng lực sáng tạo mỹ thuật trong đào tạo giáo viên mầm non tại Trường Đại học Đồng Tháp. *Tap chí Khoa học Đại học Đồng Tháp, Online First*, 1-16. <https://doi.org/10.52714/dthu.sch.3004.1861>

Copyright © 2026 The author(s). This work is licensed under a CC BY-NC 4.0 License.

CURRENT SITUATION AND SOLUTIONS TO ENHANCING ARTISTIC CREATIVITY SKILLS IN PRESCHOOL TEACHER TRAINING AT DONG THAP UNIVERSITY

Nguyen Thi Tuyet Minh

*Faculty of Primary and Preschool Education, School of Education,
Dong Thap University, Cao Lanh 870000, Vietnam*

Email: nguyenthituyetminh@dthu.edu.vn

Article history

Received: 14/12/2025; Received in revised form: 27/12/2025; Accepted: 30/12/2025

Abstract

Artistic creativity constitutes a critical component in preparing Early Childhood Education students by fostering artistic thinking, aesthetic sensibilities, and the competence required to design and implement arts-related educational activities for young children. On competency-based educational reform, the development of this capacity enables students to take greater ownership of their learning, enrich their creative experiences, and effectively bridge theoretical knowledge and professional practice. This study surveyed first-year students at Dong Thap University to examine the current status of their artistic creativity, thereby identifying prevailing limitations and key influencing factors. The findings reveal that, although these students demonstrate interest in creative activities, they still lack the skills necessary for applying artistic techniques in practice. Drawing on these results, this study proposes pedagogical interventions aimed at strengthening students' artistic creativity, enhancing the quality of early childhood teacher education, and providing practical evidence that helps illuminate existing research gaps in the local context.

Keywords: *Artistic creativity skills, current situation, Dong Thap University, measures to develop, preschool teacher training.*

1. Đặt vấn đề

Giáo dục Mầm non (GDMN) giữ vai trò nền tảng trong hệ thống giáo dục quốc dân, có ý nghĩa quan trọng đối với việc hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách và phát triển toàn diện cho trẻ, trong đó, giáo dục nghệ thuật là một nội dung thiết yếu giúp nuôi dưỡng cảm xúc thẩm mỹ, khơi gợi trí tưởng tượng và phát triển khả năng sáng tạo của trẻ thông qua các hoạt động tạo hình. Để thực hiện tốt mục tiêu này, đội ngũ giáo viên mầm non (GVMN) tương lai cần được trang bị năng lực sáng tạo mỹ thuật (NLSTMT) vững vàng, đây là năng lực cốt lõi giúp sinh viên (SV) không chỉ nắm vững kỹ năng tạo hình mà còn biết cách thiết kế và tổ chức các hoạt động nghệ thuật giàu tính sáng tạo, tạo môi trường học tập hấp dẫn, kích thích khả năng thẩm mỹ và tư duy sáng tạo ở trẻ. Việc nghiên cứu thực trạng và đề xuất các biện pháp phát triển NLSTMT cho SV ngành GDMN tại các cơ sở đào tạo sư phạm địa phương có ý nghĩa thiết thực, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục hiện nay.

Nhiều công trình nghiên cứu trên thế giới đã khẳng định vai trò trung tâm của NLST trong đào tạo GVMN, đặc biệt thông qua giáo dục nghệ thuật. Anna Craft (2005) nhấn mạnh vai trò của sáng tạo thường nhật (*little c creativity*) - thể hiện qua khả năng tưởng tượng, linh hoạt và giải quyết vấn đề trong những tình huống quen thuộc. Bà khẳng định giáo viên giữ vai trò quan trọng trong việc tạo môi trường cởi mở để khơi gợi và nuôi dưỡng ý tưởng sáng tạo của trẻ. Tiếp theo, Craft (2011) đề xuất khái niệm “tư duy khả năng” (*possibility thinking*) như cốt lõi của sáng tạo, nhấn mạnh năng lực đặt câu hỏi “Nếu như...?” và hiện thực hóa ý tưởng, quan điểm này phù hợp với yêu cầu phát triển tư duy sáng tạo trong bối cảnh đổi mới giáo dục và kỷ nguyên số.

Jackson và Oliver (2006) trong tập sách “Developing Creativity in Higher Education” đã đề xuất mô hình giảng dạy dựa trên “chương trình học tưởng tượng” (*imaginative curriculum*) nhằm khơi gợi khả năng sáng tạo và tư duy linh hoạt của SV. Tác giả cho rằng việc phát triển NLST phải được tiến hành thông qua các hoạt động học tập tích hợp liên ngành, trong đó mỹ thuật đóng vai trò kích hoạt cảm xúc và sáng tạo cá nhân. Tiếp nối quan điểm này, Kim và Lee (2012) đã thực hiện một nghiên cứu thực nghiệm tại Hàn Quốc nhằm đo lường tác động của giáo dục mỹ thuật đến sự phát triển tư duy sáng tạo của SV ngành GDMN, kết quả nghiên cứu cho thấy, việc thường xuyên tiếp xúc với hoạt động nghệ thuật giúp SV cải thiện rõ rệt khả năng tưởng tượng, tư duy phản biện và kỹ năng biểu đạt cảm xúc thông qua hình ảnh, đồng thời, nghiên cứu cũng nhấn mạnh vai trò của môi trường học tập sáng tạo và phương pháp giảng dạy linh hoạt như những yếu tố then chốt thúc đẩy sự hình thành và phát triển tư duy sáng tạo ở người học. Ngoài ra, một số nghiên cứu khác cũng khẳng định vai trò tích cực của các phương pháp dạy học dựa trên dự án (*Project-Based Learning*), học tập trải nghiệm (*Experiential Learning*) và học tập hợp tác (*Collaborative Learning*) trong việc kích thích sự sáng tạo của SV sư phạm. Những mô hình này khi được vận dụng trong dạy học mỹ thuật không chỉ giúp SV phát triển kỹ năng chuyên môn mà còn hình thành tư duy nghệ thuật và khả năng sáng tạo trong giảng dạy sau này.

Ở Việt Nam, các tác giả như Hà (2018), Lê (2021), Vũ (2023), Nguyễn & cs. (2024) cũng đã đề cập đến việc phát triển NLSTMT theo hướng đổi mới phương pháp giảng dạy lồng ghép trải nghiệm sáng tạo, học tập dự án và STEAM trong đào tạo GVMN. Những nghiên cứu này đã cung cấp cơ sở lý luận quan trọng và gợi mở nhiều cách tiếp cận phù hợp với bối cảnh giáo dục nghệ thuật hiện nay, tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu hiện nay vẫn tập trung tại các trường đại học trung ương, trong khi bối cảnh các cơ sở đào tạo địa phương như khu vực Đồng bằng sông Cửu Long thì chưa được khảo sát đầy đủ. Hơn nữa, các mô hình và biện pháp sư phạm cụ thể nhằm phát triển NLSTMT trong học phần mỹ thuật còn thiếu sự hệ thống và kiểm chứng thực tiễn, khoảng trống này đòi hỏi những nghiên cứu ứng dụng mang tính địa

phương nhằm đề xuất giải pháp phù hợp với đặc thù đào tạo của từng trường.

Thực tiễn giảng dạy học phần Mỹ thuật mầm non (MTMN) tại Trường Đại học Đồng Tháp cho thấy SV vẫn còn nhiều hạn chế về khả năng sáng tạo: ý tưởng tạo hình còn đơn điệu, sản phẩm chưa thể hiện dấu ấn cá nhân và thiếu chiều sâu thẩm mỹ. Nguyên nhân chủ yếu đến từ phương pháp dạy học thiên về trình bày mẫu, học liệu chưa đủ tính gợi mở và môi trường học tập chưa thật sự khuyến khích trải nghiệm nghệ thuật cũng như phản hồi sáng tạo. Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết phải có những biện pháp sư phạm phù hợp nhằm khơi dậy và phát triển NLSTMT cho SV. Từ thực tiễn trên, nghiên cứu này tập trung khảo sát thực trạng dạy - học học phần MTMN tại Trường Đại học Đồng Tháp nhằm nhận diện những hạn chế trong việc hình thành và phát triển NLSTMT cho SV, trên cơ sở đó đề xuất một số biện pháp sư phạm nhằm nâng cao hiệu quả đào tạo, góp phần phát triển tư duy nghệ thuật và NLST cho SV đáp ứng chuẩn nghề nghiệp trong bối cảnh đổi mới GDMN.

2. Nội dung

2.1. Khái niệm năng lực sáng tạo mỹ thuật

Mỹ thuật, theo nghĩa rộng, là một lĩnh vực nghệ thuật thị giác (visual art), nơi vẻ đẹp được thể hiện thông qua sự kết hợp hài hòa giữa hình ảnh, đường nét, màu sắc, hình khối và không gian. Trong giáo dục, mỹ thuật không chỉ rèn luyện năng lực cảm thụ thẩm mỹ mà còn phát triển tư duy hình tượng, khả năng biểu đạt cảm xúc và tư duy sáng tạo của người học.

NLSTMT là một năng lực đặc thù trong lĩnh vực giáo dục nghệ thuật, thể hiện ở khả năng quan sát thẩm mỹ, tư duy linh hoạt, phát triển ý tưởng, lựa chọn chất liệu phù hợp và sáng tạo ra các sản phẩm nghệ thuật mang dấu ấn cá nhân. Về bản chất, đây là khả năng huy động tri thức, kỹ năng và kinh nghiệm nghệ thuật để hình thành ý tưởng và tạo ra những sản phẩm thẩm mỹ mới mẻ, độc đáo, có giá trị.

Guilford (1967) là người tiên phong trong nghiên cứu về sáng tạo với mô hình cấu trúc trí tuệ, coi sáng tạo là một thành tố cốt lõi của trí tuệ con người. Ông nhấn mạnh tư duy phân kỳ và tính linh hoạt là hai đặc trưng quan trọng của NLST, mở ra hướng tiếp cận mới cho giáo dục. Torrance (1990) khẳng định sáng tạo là năng lực có thể rèn luyện và đánh giá được; ông phát triển bộ trắc nghiệm tư duy sáng tạo Torrance (Torrance Tests of Creative Thinking) khẳng định vai trò của hoạt động nghệ thuật trong việc khơi dậy và nuôi dưỡng tiềm năng sáng tạo của người học.

Craft (2005) nhấn mạnh khái niệm “sáng tạo nhỏ” (*little-c creativity*), đề cao khả năng sáng tạo hằng ngày của người học trong các tình huống học tập, qua đó khuyến khích tư duy linh hoạt và chủ động. Robinson (2011) coi sáng tạo là một kỹ năng thiết yếu của thế kỷ XXI, đặc biệt quan trọng trong giáo dục nghệ thuật nhằm hình thành tư duy độc lập và năng lực thích ứng. Hai quan điểm này mở rộng cách hiểu về sáng tạo trong giáo dục, nhấn mạnh vai trò của môi trường học tập trong việc nuôi dưỡng và phát triển NLST nghệ thuật.

Huỳnh (2009, tr. 29) cho rằng: “Năng lực sáng tạo là khả năng tạo ra cái mới hoặc giải quyết vấn đề một cách sáng tạo”, vận dụng vào giáo dục mỹ thuật, NLSTMT được hiểu là khả năng của người học trong việc tạo ra sản phẩm nghệ thuật có tính mới, tính thẩm mỹ và ý nghĩa biểu đạt, đồng thời biết vận dụng kiến thức và kỹ năng để giải quyết các tình huống nghệ thuật cụ thể.

Đối với SV ngành GDMN, NLSTMT được thể hiện qua kỹ năng tạo hình, năng lực hình tượng hóa nghệ thuật, khả năng phát triển ý tưởng, sử dụng linh hoạt chất liệu và thể hiện tư duy cá nhân trong sản phẩm nghệ thuật. Năng lực này phát triển dần qua các trải nghiệm học tập, từ giai đoạn mô phỏng và làm theo mẫu đến giai đoạn tư duy độc lập và tự biểu đạt trong hoạt động nghề nghiệp. Việc bồi dưỡng NLSTMT đòi hỏi môi trường học tập lấy người học

làm trung tâm, giàu tương tác và khuyến khích khám phá cá nhân, kết hợp hài hòa các hình thức sáng tạo cơ bản - quan sát, trí nhớ và tưởng tượng nhằm phát triển tư duy hình tượng và năng lực biểu đạt nghệ thuật; giảng viên (GV) giữ vai trò định hướng, khơi gợi tiềm năng và tạo điều kiện để SV phát triển sáng tạo, nuôi dưỡng cảm xúc thẩm mỹ và tình yêu cái đẹp, qua đó hình thành năng lực vận dụng mỹ thuật vào hoạt động giáo dục thẩm mỹ cho trẻ mầm non một cách hiệu quả.

Từ những phân tích trên, có thể khẳng định rằng NLSTMT trong bối cảnh đào tạo GVMN là *năng lực tích hợp giữa tri thức - kỹ năng - tư duy hình tượng - cảm xúc thẩm mỹ, được hình thành và phát triển thông qua quá trình học tập, rèn luyện và trải nghiệm nghệ thuật một cách chủ động, sáng tạo có định hướng*. Đây chính là nền tảng cốt lõi giúp SV trở thành những GVMN có khả năng nuôi dưỡng, khơi gợi và truyền cảm hứng sáng tạo cho trẻ, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục thẩm mỹ trong nhà trường mầm non hiện nay.

2.2. Đặc điểm dạy học mỹ thuật và yêu cầu về năng lực sáng tạo ở sinh viên ngành Giáo dục Mầm non

2.2.1. Đặc điểm dạy học mỹ thuật đối với sinh viên ngành Giáo dục Mầm non

Dạy học mỹ thuật cho SV ngành GDMN chú trọng phát triển NLST thông qua các hoạt động thực hành dựa trên lý thuyết tâm lý học nhận thức và phát triển; mục tiêu không chỉ truyền đạt kiến thức, kỹ năng mà còn khơi dậy hứng thú, khả năng hợp tác và sáng tạo, đồng thời, nâng cao tinh thần tự giác, trách nhiệm cá nhân của SV; phương pháp giảng dạy mỹ thuật được thiết kế nhẹ nhàng, không hàn lâm, phù hợp với đặc điểm giáo sinh mầm non. Dù chỉ chiếm hai đơn vị học trình, nội dung môn mỹ thuật giúp SV tiếp cận những kiến thức tổng thể về nghệ thuật thị giác, nhận thức cái đẹp qua các yếu tố hình họa, màu sắc, bố cục, trang trí và học các kỹ thuật cơ bản như vẽ, cắt, xé, nặn, từ đó ứng dụng vào thực tiễn giảng dạy trẻ mầm non.

Theo Lê (2017): Dạy học mỹ thuật cần tạo điều kiện phát triển tính tự lực, tự giác, khuyến khích SV thể hiện tiềm năng nghệ thuật cá nhân và giải quyết vấn đề thẩm mỹ gắn liền với cuộc sống. Quan điểm này tương thích với bốn mục tiêu giáo dục cơ bản: lĩnh hội tri thức, vận dụng vào thực tiễn, hòa nhập với cộng đồng và phát triển toàn diện bản thân. Chương trình giáo dục mỹ thuật theo Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT tập trung phát triển năng lực mỹ thuật gắn với đời sống, thúc đẩy tự học, giao tiếp, hợp tác và sáng tạo (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2018). Định hướng này làm cơ sở quan trọng để hình thành và phát triển NLSTMT cho SV ngành GDMN nhằm giúp người học vận dụng tư duy nghệ thuật vào các môn học tiếp nối như thiết kế đồ chơi và tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ sau này. Vì vậy, chương trình đào tạo chú trọng phát triển NLST thông qua các phương pháp giảng dạy đa dạng và tích hợp, khuyến khích SV chủ động sáng tạo, áp dụng kiến thức mỹ thuật vào các hoạt động GDMN, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục thẩm mỹ cho trẻ.

2.2.2. Năng lực sáng tạo mỹ thuật cần phát triển cho sinh viên ngành Giáo dục Mầm non

NLSTMT là một yếu tố quan trọng trong việc đào tạo GVMN, thể hiện khả năng tư duy thẩm mỹ, tưởng tượng, biểu đạt ý tưởng và ứng dụng linh hoạt các yếu tố tạo hình. Phát triển năng lực này không chỉ cải thiện chất lượng đào tạo mà còn đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục nghệ thuật bậc mầm non.

Trên cơ sở tổng hợp các quan điểm nghiên cứu về sáng tạo và giáo dục mỹ thuật, trong nghiên cứu này NLSTMT của SV ngành GDMN được tiếp cận như một năng lực tổng hợp, bao gồm các thành tố cơ bản: tư duy thẩm mỹ và sáng tạo hình ảnh; kỹ năng sử dụng ngôn ngữ tạo hình; khả năng quan sát, khai thác yếu tố nghệ thuật từ tự nhiên và đời sống xã hội; năng lực vận dụng linh hoạt chất liệu và kỹ thuật trong hoạt động tạo hình. Các thành tố này

được sử dụng làm khung lý thuyết định hướng cho việc phân tích và đề xuất biện pháp.

Do đó, để hình thành và phát triển NLSTMT cho SV cần xác định rõ mục tiêu và nội dung học tập theo định hướng phát triển năng lực; vận dụng các phương pháp dạy học khuyến khích trải nghiệm và sáng tạo cá nhân; đổi mới đánh giá theo hướng chú trọng sự tiến bộ về NLST; đồng thời tạo điều kiện để SV đổi mới cách thể hiện, sử dụng đa dạng chất liệu và kỹ thuật tạo hình. Những định hướng này góp phần bồi dưỡng và từng bước nâng cao NLST của SV năm thứ nhất ngành GDMN.

2.3. Khảo sát thực trạng

Khách thể khảo sát: Khảo sát được thực hiện với 152 SV năm thứ nhất ngành GDMN tại Trường Đại học Đồng Tháp trong năm học 2024-2025, phỏng vấn 5 GV có tham gia giảng dạy học phần MTMN, 10 SV ở các lớp thực dạy và qua quan sát, nghiên cứu sản phẩm hoạt động học trên lớp và tự học của SV.

Phương pháp khảo sát: Nghiên cứu sử dụng phương pháp điều tra bằng bảng hỏi, trong đó phiếu khảo sát được thiết kế theo thang đo Likert 4 mức, gồm: (1) không đồng ý/không cần thiết; (2) ít đồng ý/ít cần thiết; (3) đồng ý/cần thiết; (4) hoàn toàn đồng ý/rất cần thiết. Dữ liệu thu thập được xử lý bằng thống kê mô tả, bao gồm các chỉ số tần suất, tỉ lệ phần trăm, điểm trung bình (ĐTB) (M) và độ lệch chuẩn (ĐLC) (SD) nhằm phản ánh thực trạng một cách khách quan và hệ thống. Trong đó, mức độ ĐTB được quy ước thực hiện theo 4 mức độ, khoảng cách giữa các mức được xác định theo nguyên tắc chia đều (0,75 điểm), cụ thể: + Mức 1: Từ 1,00 - 1,75 (thấp/không đáp ứng); + Mức 2: Từ 1,76 - 2,50 (trung bình thấp/ít đáp ứng); + Mức 3: Từ 2,51 - 3,25 (trung bình khá/đáp ứng); + Mức 4: Từ 3,26 - 4,00: (cao/đáp ứng tốt). Bên cạnh đó, nghiên cứu còn tiến hành phỏng vấn một số GV và SV để bổ sung, làm rõ và đối chiếu các kết quả thu được từ khảo sát định lượng. Phiếu hỏi được thiết kế gồm 10 câu, tập trung vào ba nhóm nội dung chính: (1) Nhận thức về sự cần thiết phát triển NLSTMT; (2) Thực trạng hoạt động dạy học mỹ thuật theo định hướng phát triển năng lực; (3) Mức độ đạt được NLSTMT trong quá trình thực hành.

Để đảm bảo tính phù hợp với từng nhóm nội dung, các câu hỏi được thiết kế theo thang đo Likert linh hoạt (4 mức): + Nhóm câu hỏi về nhận thức và vai trò của NLSTMT sử dụng thang đo 3 mức (1 = Không quan trọng; 2 = Bình thường; 3 = Rất quan trọng; 4= Không có ý kiến) nhằm phản ánh mức độ nhận thức cơ bản của SV; + Nhóm câu hỏi về đánh giá mức độ đáp ứng của học phần được thiết kế theo thang đo bốn mức (Cao - Phù hợp - Còn hạn chế - Rất hạn chế); + Nhóm câu hỏi về tự đánh giá NLSTMT sử dụng thang đo 4 mức (1 = Không tốt; 2 = Bình thường; 3 = Tốt; 4 = Rất tốt), giúp phân biệt rõ mức độ tự đánh giá giữa các nhóm SV và phản ánh sự đa dạng trong mức độ phát triển năng lực.

2.3.1. Thực trạng nhận thức của sinh viên về sự cần thiết phát triển năng lực sáng tạo mỹ thuật

Bảng 1. Kết quả nhận thức của sinh viên về sự cần thiết phát triển năng lực sáng tạo mỹ thuật

Mức độ đánh giá (gộp)	Số lượng (SV)	Tỉ lệ (%)
Rất cần thiết	120	79,5
Bình thường	20	13,2
Không cần thiết	11	7,3
Tổng (N = 151)	151	100,0

(Phiếu khảo sát sử dụng thang đo Likert 4 mức; các mức đánh giá được gộp (1-2; 3; 4). Không có SV lựa chọn phương án “không có ý kiến”. ĐTB = 4,26; ĐLC = 0,84).

Kết quả khảo sát ở Bảng 1 cho thấy phần lớn SV đã nhận thức được sự cần thiết của việc phát triển NLSTMT, hiểu nhiệm vụ của năng lực này trong việc hình thành tư duy thẩm mỹ, phát triển khả năng sáng tạo và hỗ trợ hoạt động GDMN. Tuy nhiên, mức độ nhận thức giữa các SV vẫn còn sự khác biệt, thể hiện ở tỷ lệ 79,5% SV đánh giá ở mức “rất cần thiết” nhưng vẫn còn 13,2% SV đánh giá ở mức “bình thường” hoặc 7,3% SV đánh giá mức “không cần thiết” đã phản ánh nhận thức của SV về vai trò của năng lực này cần được tiếp tục củng cố và đồng đều hóa nhận thức. Giá trị ĐTB = 4,26 với ĐLC = 0,84 thể hiện mức độ nhận thức chung ở mức cao nhưng vẫn tồn tại sự phân hóa nhất định giữa các cá nhân.

2.3.2. Thực trạng nhận thức của sinh viên về vai trò của học phần Mỹ thuật mầm non trong phát triển năng lực sáng tạo mỹ thuật

Việc khảo sát nhận thức của SV về vai trò của môn MTMN trong phát triển NLSTMT có ý nghĩa thiết thực, bởi nhận thức của SV ảnh hưởng trực tiếp đến hứng thú, động lực học tập và mức độ chủ động trong rèn luyện kỹ năng tạo hình. Đánh giá thực trạng này giúp GV có cơ sở điều chỉnh nội dung và phương pháp dạy học nhằm nâng cao hiệu quả phát triển NLSTMT cho SV. Kết quả khảo sát được trình bày ở Bảng 2.

Bảng 2. Nhận thức của sinh viên về mức độ quan trọng của môn mỹ thuật mầm non đối với phát triển năng lực sáng tạo mỹ thuật

Mức độ đánh giá	Số lượng (SV)	Tỉ lệ (%)
Rất quan trọng	83	54,6
Quan trọng	66	43,4
Không quan trọng	3	2,0
Tổng (N = 152)	152	100%

(Phiếu khảo sát sử dụng thang đo Likert 4 mức. ĐTB = 4,41; ĐLC = 0,66).

Kết quả khảo sát ở Bảng 2 cho thấy 54,6% SV đánh giá môn MTMN là “rất quan trọng” đối với việc phát triển NLSTMT, phản ánh nhận thức tích cực của hơn một nửa SV về vai trò trung tâm của học phần này trong đào tạo nghề. Bên cạnh đó, 43,4% SV đánh giá ở mức “quan trọng”, cho thấy phần lớn SV đã nhận thức được ý nghĩa của MTMN nhưng mức độ nhận thức chưa thật sự nổi trội. Tuy nhiên, vẫn còn 2,0% SV cho rằng MTMN không quan trọng, phản ánh nhận thức chưa đầy đủ ở một bộ phận rất nhỏ SV. Giá trị M= 4,41 với SD = 0,66 thể hiện mức độ nhận thức chung ở mức cao và tương đối đồng đều, qua đó đặt ra yêu cầu tiếp tục tăng cường các tác động sư phạm nhằm củng cố nhận thức và phát huy vai trò của học phần MTMN trong phát triển NLSTMT cho SV.

2.3.3. Thực trạng mức độ đáp ứng của chương trình học phần Mỹ thuật mầm non đối với phát triển năng lực sáng tạo mỹ thuật

Việc khảo sát mức độ đáp ứng của chương trình học phần Mỹ thuật mầm non đối với phát triển NLSTMT nhằm đánh giá mức độ phù hợp của nội dung và cấu trúc chương trình với yêu cầu đào tạo hiện nay. Kết quả khảo sát được trình bày ở Bảng 3.

Bảng 3. Đánh giá của sinh viên về mức độ đáp ứng của chương trình trong học phần “Mỹ thuật mầm non”

Mức độ đánh giá	Số lượng (SV)	Tỉ lệ (%)
Mức độ đáp ứng cao	4	2,6
Mức độ đáp ứng phù hợp	134	88,2
Mức độ đáp ứng còn hạn chế	11	7,2
Mức độ đáp ứng rất hạn chế	3	2,0
Tổng (N = 152)	152	100,0

(Phiếu khảo sát sử dụng thang đo Likert 4 mức. ĐTB = 3,86; ĐLC = 0,59).

Kết quả ở Bảng 3 cho thấy 88,2% SV đánh giá chương trình học phần MTMN đáp ứng ở mức phù hợp, phản ánh chương trình nhìn chung đáp ứng yêu cầu phát triển NLSTMT. Tuy nhiên, tỷ lệ SV đánh giá chương trình đáp ứng cao còn thấp (2,6%), trong khi 7,2% SV cho rằng chương trình còn hạn chế hoặc 2,0 rất hạn chế. Giá trị $M = 3,86$ với $SD = 0,59$ phản ánh mức độ đáp ứng của chương trình ở mức khá, đặt ra yêu cầu tiếp tục điều chỉnh và hoàn thiện chương trình học phần theo định hướng tăng cường phát triển NLSTMT cho SV.

2.3.4. *Thực trạng mức độ đáp ứng của phương pháp dạy học trong học phần Mỹ thuật mầm non*

Bảng 4. Đánh giá của sinh viên về mức độ đáp ứng của phương pháp dạy học phần “Mỹ thuật mầm non”

Mức độ đánh giá	Số lượng (SV)	Tỉ lệ (%)
Mức độ đáp ứng cao	4	2,63
Mức độ đáp ứng phù hợp	134	88,16
Mức độ đáp ứng còn hạn chế	12	7,89
Mức độ đáp ứng rất hạn chế	2	1,32
Tổng (N = 152)	152	100,0

(Phiếu khảo sát sử dụng thang đo Likert 4 mức. ĐTB = 2,92; ĐLC = 0,46).

Kết quả khảo sát ở Bảng 4 cho thấy 88,16% SV đánh giá phương pháp dạy học trong học phần MTMN đáp ứng ở mức phù hợp, phản ánh các phương pháp dạy học hiện nay cơ bản đáp ứng yêu cầu đào tạo. Tuy nhiên, tỷ lệ SV đánh giá phương pháp dạy học đáp ứng cao còn rất thấp (2,63%), trong khi 7,82% SV cho rằng phương pháp dạy học còn hạn chế hoặc 1,32 rất hạn chế. Giá trị ĐTB $M = 2,92$ với $SD = 0,46$ phản ánh mức độ đáp ứng của phương pháp dạy học ở mức khá, từ kết quả này có thể thấy, việc đổi mới phương pháp theo hướng phát huy sáng tạo và trải nghiệm cho SV là hướng tiếp cận cần tiếp tục được chú trọng trong thời gian tới.

2.3.5. *Thực trạng về mức độ đáp ứng của điều kiện học tập đối với phần mỹ thuật mầm non*

Bảng 5. Đánh giá của sinh viên về mức độ đáp ứng của điều kiện học tập đối với học phần “Mỹ thuật mầm non”

Mức độ đánh giá	Số lượng (SV)	Tỉ lệ (%)
Mức độ đáp ứng cao	4	2,63
Mức độ đáp ứng phù hợp	117	76,97
Mức độ đáp ứng còn hạn chế	28	18,42
Mức độ đáp ứng rất hạn chế	3	1,97
Tổng (N = 152)	152	100,0

(Phiếu khảo sát sử dụng thang đo Likert 4 mức. ĐTB = 2,80; ĐLC = 0,50).

Kết quả khảo sát ở Bảng 5 cho thấy 76,97% SV đánh giá điều kiện học tập phục vụ học phần MTMN ở mức phù hợp, phản ánh điều kiện học tập nhìn chung đáp ứng yêu cầu dạy học hiện nay, tuy nhiên, mức độ “đáp ứng cao” 2,63% là chưa được ghi nhận ở tỷ lệ lớn và 18,42% SV đánh giá điều kiện học tập còn hạn chế hoặc 1,97% SV đánh giá rất hạn chế. Giá trị ĐTB $= 2,80$ với ĐLC = 0,50 phản ánh mức độ đáp ứng ở mức trung bình khá, đặt ra nhu cầu tiếp tục hoàn thiện cơ sở vật chất, học liệu và môi trường học tập nhằm hỗ trợ hiệu quả hơn cho việc phát huy NLSTMT của SV.

2.3.6. Thực trạng năng lực sáng tạo mỹ thuật của sinh viên

Nghiên cứu khảo sát mức độ tự đánh giá NLSTMT của SV ngành GDMN dựa trên bốn thành tố: tư duy thẩm mỹ và sáng tạo hình ảnh; kỹ năng sử dụng ngôn ngữ tạo hình; khả năng quan sát, khám phá yếu tố nghệ thuật và năng lực vận dụng chất liệu, kỹ thuật tạo hình. Kết quả khảo sát là căn cứ để đánh giá mức độ hình thành các thành tố của năng lực này, đồng thời cung cấp cơ sở đề xuất điều chỉnh nội dung và phương pháp tổ chức dạy học các học phần khác liên quan mỹ thuật trong chương trình đào tạo GVMN.

Bảng 6. Thực trạng năng lực sáng tạo mỹ thuật của sinh viên

TT	Nội dung	Mức độ		
		ĐTB	ĐLC	TH
1	Tư duy thẩm mỹ và sáng tạo hình ảnh	2,85	0,74	1
2	Kỹ năng sử dụng ngôn ngữ tạo hình	2,71	0,76	2
3	Khả năng quan sát, khám phá yếu tố nghệ thuật	2,63	0,78	3
4	Năng lực vận dụng chất liệu và kỹ thuật tạo hình	2,54	0,81	4

Kết quả ở Bảng 6 cho thấy NLSTMT của SV ở mức độ tương đối, mức độ phát triển giữa các thành tố chưa đồng đều. Thành tố tư duy thẩm mỹ và sáng tạo hình ảnh có ĐTB cao nhất ($M = 2,85$), tiếp đến là khả năng quan sát, khám phá yếu tố nghệ thuật ($M = 2,71$). Trong khi đó, kỹ năng sử dụng ngôn ngữ tạo hình ($M = 2,63$) và đặc biệt là năng lực vận dụng chất liệu và kỹ thuật tạo hình ($M = 2,54$) có mức độ thấp hơn, phản ánh những hạn chế của SV trong việc hiện thực hóa ý tưởng sáng tạo thành sản phẩm tạo hình nên cần cải thiện phương pháp và môi trường học tập, phát huy khả năng tự học tự rèn luyện để phát triển đồng đều và hiệu quả NLST cho tất cả SV..

2.3.7. Thực trạng tổ chức hoạt động trải nghiệm và sáng tạo mỹ thuật trong đào tạo sinh viên ngành Giáo dục mầm non

Kết quả phỏng vấn GV và SV cho biết, việc tổ chức các hoạt động trải nghiệm và sáng tạo mỹ thuật trong đào tạo SV ngành GDMN đã được triển khai nhưng còn những hạn chế nhất định. Hoạt động trải nghiệm chủ yếu diễn ra trong phạm vi lớp học, nội dung còn thiên về rèn luyện kỹ thuật, hình thức tổ chức chưa đa dạng và mức độ tham gia chủ động của SV chưa cao. Bên cạnh đó, các yếu tố như thời lượng học phần, điều kiện cơ sở vật chất và sự không đồng đều về năng lực đầu vào của SV cũng ảnh hưởng đến hiệu quả tổ chức hoạt động trải nghiệm.

Từ phía SV, đa số ý kiến cho rằng việc phát triển ý tưởng sáng tạo còn gặp trở ngại do thiếu trải nghiệm thẩm mỹ thực tế, hạn chế về vốn sống và tâm lý e dè khi thể hiện bản thân. Song song đó, vẫn có một bộ phận SV chủ động tự học, tìm kiếm tài liệu và thử nghiệm chất liệu mới nhằm nâng cao kỹ năng và khả năng sáng tạo. Những kết quả này góp phần lý giải sự phân hóa trong mức độ phát triển NLSTMT của SV và gợi mở yêu cầu điều chỉnh nội dung, phương pháp và điều kiện học tập nhằm nâng cao hiệu quả dạy học trong đào tạo GVMN.

2.3.8. Thực trạng kiểm tra - đánh giá học phần Mỹ thuật mầm non

Kết quả phỏng vấn GV và phân tích thực tiễn cho thấy, hoạt động kiểm tra - đánh giá học phần MTMN hiện nay đã có sự chuyển đổi theo hướng chú trọng hơn đến quá trình học tập của SV thay vì chỉ dựa vào sản phẩm thực hành cuối cùng. Tuy nhiên, do tiêu chí và nội dung đánh giá chưa được xây dựng cụ thể theo các thành tố của NLSTMT nên cũng làm hạn chế khả năng phân hóa và nhận diện mức độ phát triển năng lực giữa các SV. Việc theo dõi và thúc đẩy sự phát triển năng lực này ở SV vẫn chưa được quan tâm một cách tương xứng.

Ngoài ra, các hình thức đánh giá còn ít được đa dạng hóa, chủ yếu dựa vào bài thực

hành và điểm tổng kết học phần vì thế chưa thể phát huy vai trò của các phương thức đánh giá theo tiến trình, tự đánh giá và đánh giá đồng đẳng trong hỗ trợ phát triển năng lực người học. Hoạt động phản hồi sau đánh giá còn mang tính khái quát, chưa đáp ứng yêu cầu cá thể hóa người học và hỗ trợ SV điều chỉnh quá trình rèn luyện NLSTMT; các yếu tố giới hạn về thời gian với khối lượng bài học và điều kiện tổ chức dạy học trên và ngoài lớp (hướng dẫn tự học - đánh giá cả sản phẩm tự học) là những yếu tố cần được xem xét trong quá trình đổi mới công tác kiểm tra - đánh giá theo định hướng phát triển năng lực.

Kết quả khảo sát định lượng kết hợp phỏng vấn sâu cho thấy SV ngành GDMN có nhận thức khá tích cực về sự cần thiết của NLSTMT và vai trò của học phần MTMN trong đào tạo nghề. Song, mức độ đáp ứng của chương trình, phương pháp dạy học, điều kiện học tập và việc tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo còn chưa đồng đều, ảnh hưởng đến hiệu quả phát triển các thành tố của năng lực này. NLSTMT của SV nhìn chung chưa thật sự nổi trội, trong đó, các thành tố về tư duy thẩm mỹ và quan sát có mức độ cao hơn so với kỹ năng sử dụng ngôn ngữ tạo hình và vận dụng chất liệu, kỹ thuật. Về mặt công tác kiểm tra - đánh giá theo định hướng phát triển năng lực đã có sự điều chỉnh nhưng còn hạn chế về tiêu chí, hình thức và phản hồi sau đánh giá, chưa phát huy mạnh mẽ vai trò hỗ trợ hiệu quả cho người học. Những kết quả này là cơ sở thực tiễn đề xuất các biện pháp phát triển NLSTMT cho SV ngành GDMN.

2.4. Biện pháp phát triển năng lực sáng tạo mỹ thuật cho sinh viên ngành Giáo dục Mầm non tại Trường Đại học Đồng Tháp

2.4.1. Bồi dưỡng nhận thức và thúc đẩy năng lực sáng tạo mỹ thuật cho sinh viên

a. Mục tiêu của biện pháp

Nhằm phát triển NLSTMT cho SV ngành GDMN thông qua việc nâng cao nhận thức và hiểu rõ vai trò, ý nghĩa của NLSTMT trong hoạt động nghề nghiệp của GVMN, đồng thời, khơi dậy hứng thú, cảm xúc thẩm mỹ tích cực, thúc đẩy động lực nội tại và tinh thần chủ động học tập cho SV.

b. Nội dung biện pháp

(1) Tổ chức các buổi tọa đàm, workshop truyền cảm hứng sáng tạo từ họa sĩ, chuyên gia giáo dục nghệ thuật, GVMN chuyên trách nghệ thuật chia sẻ kinh nghiệm thực tiễn hay giới thiệu các mô hình giáo dục nghệ thuật hiện đại hoặc chiếu phim - triển lãm chuyên đề giúp SV hiểu sâu hơn về giá trị và vai trò của sáng tạo trong nghề GVMN. (2) Lồng ghép hoạt động trải nghiệm nghệ thuật, thi thiết kế đồ dùng, đồ chơi sáng tạo, nghiệp vụ sư phạm hoặc gian hàng tư vấn tuyển sinh cho SV có điều kiện vận dụng kiến thức, làm quen với môi trường nghề nghiệp thực tế. (3) Xây dựng và trang trí môi trường học tập giàu tính nghệ thuật với tranh ảnh, video nghệ thuật, sản phẩm thực tế vào giảng dạy để kích thích tư duy thẩm mỹ và khơi gợi cảm hứng sáng tạo. Mời nghệ nhân địa phương chuyên làm tranh từ vật liệu thiên nhiên (tranh sen, tranh vỏ tràm...) chia sẻ trải nghiệm nghề nghiệp nhằm tăng tính gần gũi, dân tộc và thực tiễn cho SV. (4) Khuyến khích SV phát triển tư duy phản biện nghệ thuật và phong cách sáng tạo cá nhân qua tổ chức các buổi trình bày, chia sẻ sản phẩm và hoạt động tự đánh giá, xác định điểm mạnh - yếu trong quá trình sáng tạo, từ đó xây dựng kế hoạch phát triển cá nhân phù hợp. (5) Hình thành câu lạc bộ sáng tạo mỹ thuật, diễn đàn trao đổi học thuật trực tuyến để SV chia sẻ ý tưởng và nhận phản hồi từ bạn học và GV., lan tỏa cảm hứng, kết nối cộng đồng và khuyến khích tinh thần học tập chủ động, sáng tạo trong SV.

c. Cách thức thực hiện

GV là người truyền cảm hứng và dẫn dắt hoạt động học tập nên cần có kiến thức liên ngành để tổ chức các hoạt động trải nghiệm sáng tạo một cách linh hoạt, hiệu quả. Ngoài

chuyên môn mỹ thuật, GV còn am hiểu đặc thù GDMN nhằm định hướng giá trị thẩm mỹ phù hợp với thực tiễn nghề nghiệp.

Nhà trường tiếp tục đầu tư và duy trì hệ thống phòng học chức năng, trang thiết bị trực quan, nguồn học liệu nghệ thuật phong phú (sách, tranh ảnh, video, tư liệu số) cũng như các không gian mở để SV thường xuyên tiếp xúc với những hình thức nghệ thuật đa dạng, có cơ chế hỗ trợ kinh phí cho các hoạt động truyền cảm hứng quy mô nhỏ nhưng tổ chức thường xuyên nhằm tạo môi trường học tập giàu trải nghiệm.

Thiết lập chính sách khen thưởng biểu dương và công nhận thành tích của SV gắn với điểm rèn luyện hoặc học phần tự chọn nhằm củng cố động lực nội tại, góp phần xây dựng văn hóa khích lệ đổi mới trong môi trường học đường.

Khoa phối hợp với các đơn vị chức năng Đoàn - Hội SV xây dựng kế hoạch tổ chức hoạt động sáng tạo mỹ thuật định kỳ huy động mạng lưới chuyên gia và họa sĩ địa phương tham gia chuyên đề thực tế sẽ tăng tính đa chiều và chiều sâu học thuật cho các hoạt động; bố trí thời gian hợp lý trong kế hoạch đào tạo để đảm bảo các hoạt động này không ảnh hưởng đến tiến độ học phần mà vẫn phát huy hiệu quả sư phạm.

2.4.2. Đổi mới chương trình và phương pháp dạy học mỹ thuật theo định hướng phát triển năng lực sáng tạo

a. Mục tiêu của biện pháp

Điều chỉnh chương trình học phần MTMN theo hướng tinh gọn, tăng cường thực hành và khuyến khích tư duy sáng tạo, phù hợp với đặc thù đào tạo tại các trường sư phạm địa phương; phát triển có hệ thống các thành tố của NLSTMT hướng đến việc hình thành nền tảng chuyên môn vững chắc cho SV ngành GDMN, nâng cao tính chủ động, tinh thần hợp tác và khả năng vận dụng kiến thức vào bối cảnh nghề nghiệp, đáp ứng yêu cầu đổi mới đào tạo GV theo định hướng phát triển năng lực.

b. Nội dung biện pháp

Rà soát, cập nhật chuẩn đầu ra của học phần MTMN theo hướng nhân mạnh NLSTMT, bảo đảm sự thống nhất giữa mục tiêu đào tạo, nội dung chương trình, phương pháp tổ chức dạy học và hình thức kiểm tra - đánh giá; điều chỉnh cấu trúc và nội dung học phần theo hướng tinh gọn, tăng tỷ lệ thời lượng thực nghiệm sáng tạo mang tính ứng dụng thực tiễn cao như trang trí trường lớp mầm non, thiết kế sản phẩm mỹ thuật gắn với hoạt động giáo dục trẻ như: sa bàn tranh, tranh minh họa, tranh truyện phục vụ câu chuyện kể... Song song đó, tích hợp các hoạt động trải nghiệm ngoài lớp học như tham quan triển lãm nghệ thuật, làng nghề thủ công hay các không gian sáng tạo địa phương nhằm mở rộng vốn thẩm mỹ, tăng khả năng quan sát và khơi gợi cảm hứng sáng tạo cho SV. Việc cấu trúc lại chương trình cần đảm bảo sự cân bằng giữa tri thức mỹ thuật nền tảng và năng lực vận dụng sáng tạo trong bối cảnh nghề nghiệp.

Chú trọng áp dụng các phương pháp dạy học tích cực tăng tính tương tác, trải nghiệm và khám phá như: thảo luận nhóm, trò chơi sáng tạo, sơ đồ tư duy, học theo dự án nhỏ... nhằm phát triển đồng thời tư duy nghệ thuật, năng lực hợp tác, khả năng phân biện và biểu đạt thẩm mỹ. Khuyến khích SV chủ động nghiên cứu tài liệu, thử nghiệm chất liệu và lựa chọn phương thức thể hiện cá nhân.

Phương pháp dạy - học theo dự án được tổ chức theo các giai đoạn: *lựa chọn chủ đề - lập kế hoạch - thực hiện - báo cáo - trưng bày*. SV phát triển tư duy sáng tạo, năng lực hợp tác nhóm và kỹ năng giải quyết vấn đề thông qua thực hiện những dự án cụ thể (thiết kế không gian lớp học mầm non, xây dựng bộ đồ dùng dạy học sáng tạo hay triển lãm nghệ thuật,...),

khám phá môi trường xung quanh (thiên nhiên, xã hội) để sáng tạo sản phẩm mỹ thuật từ lá khô, sỏi, hạt... không chỉ tăng tính gần gũi và tiết kiệm mà còn góp phần khơi gợi cảm hứng sáng tạo đa dạng. Đây là phương pháp hiện đại hiệu quả trong đào tạo mỹ thuật cho SV mầm non theo hướng tích hợp kiến thức với thực tiễn, phát huy tính chủ động thực hiện nhiệm vụ từ xác định mục tiêu, lập kế hoạch, triển khai đến đánh giá kết quả. Dự án luôn gắn với thực tiễn, sản phẩm có thể là vật chất (tranh vẽ, mô hình 3D, sản phẩm từ vật liệu tái chế...) hoặc phi vật chất (bộ sưu tập ảnh, ý tưởng thiết kế...). GV và SV cùng đánh giá sản phẩm theo tiêu chí: tính thực tiễn, tính hữu ích, tính sáng tạo, tính thẩm mỹ và tinh thần hợp tác nhóm.

Tích hợp giáo dục STEAM vào hoạt động mỹ thuật là một hướng tiếp cận mang tính đột phá. Các chủ đề liên ngành như “Nghệ thuật và Tự nhiên”, “Thiết kế sáng tạo với vật liệu địa phương”, “Mỹ thuật và Công nghệ số” được khai thác nhằm phát triển tư duy không gian, mở rộng khả năng quan sát và nâng cao tính ứng dụng trong tạo hình. SV được khuyến khích sử dụng công nghệ đơn giản (ứng dụng vẽ kỹ thuật số, phần mềm tạo mô hình 3D, trình chiếu sản phẩm) kết hợp với vật liệu tự nhiên để tạo ra các sản phẩm có tính sáng tạo, thẩm mỹ và giá trị thực tiễn cao. Có thể triển khai hoạt động sáng tạo mỹ thuật theo định hướng STEAM đơn giản để tăng tính khám phá mà không vượt quá điều kiện thực tế của nhà trường. Ví dụ: tổ chức một “góc trang trí mini” trong lớp học theo chủ đề; sáng tạo sản phẩm nghệ thuật từ vật liệu tự nhiên; hoặc lồng ghép chủ đề “Sắc màu từ thiên nhiên” (chiết xuất màu từ lá cây, củ quả để vẽ trang trí) sẽ thúc đẩy SV phát triển tư duy liên ngành, quen môi trường học tập sinh động, phù hợp với đặc trưng đào tạo GVMN.

Đối với giáo dục STEAM, mỹ thuật đóng vai trò phát triển toàn diện năng lực đạo đức, trí tuệ, thẩm mỹ và tư duy sáng tạo thông qua các dự án tích hợp giữa Khoa học, Công nghệ, Kỹ thuật, Nghệ thuật và Toán học. Một số nghiên cứu cho rằng đây là quá trình kết hợp tư duy nghệ thuật vào ứng dụng thực tiễn nhằm nâng cao hiệu quả học tập (Chu & cs., 2021); mỹ thuật trong STEAM không chỉ góp phần thiết kế, trang trí sản phẩm mà còn kích thích khả năng quan sát, tư duy không gian và giải quyết vấn đề thông qua các thao tác như phác thảo, chụp ảnh hay gấp giấy. Khi được tích hợp hợp lý, mỹ thuật trở thành công cụ thể hiện bản thân, phát triển thị hiếu thẩm mỹ và tư duy nhân văn, hỗ trợ tích cực cho quá trình giáo dục toàn diện (Phạm, 2022).

Đa dạng hóa hoạt động học tập là yếu tố then chốt để duy trì hứng thú và phát huy tính chủ động của người học. Các kỹ thuật dạy học tích cực như thảo luận sáng tạo, sơ đồ tư duy, kỹ thuật “khăn phủ bàn” kết hợp các tình huống sự phạm giả định sẽ tạo điều kiện để SV vận dụng kiến thức mỹ thuật vào giải quyết các vấn đề thực tế trong GDMN.

c. Cách thức thực hiện

Bộ môn rà soát, tinh chỉnh chuẩn đầu ra và khung nội dung học phần MTMN theo hướng mở, linh hoạt và thường xuyên cập nhật nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục. Gắn kết chặt chẽ giữa mục tiêu đào tạo, nội dung, phương pháp tổ chức dạy học và hình thức đánh giá theo định hướng phát triển NLSTMT, xây dựng hệ thống học liệu số và tư liệu trực quan phục vụ học tập và sáng tạo (tư liệu trực quan: tranh, video nghệ thuật, quy trình tạo hình, tạo kho minh họa phong phú về các phong cách, chất liệu, hoạt động tạo hình thực tế ở trường mầm non, kế hoạch hỗ trợ SV tự học, tự nghiên cứu bên ngoài lớp học...); bộ công cụ đánh giá đa dạng (tiến trình sáng tạo, ý tưởng, khả năng phân tích và biểu đạt, kết hợp tự đánh giá, đánh giá đồng đẳng và rubric theo tiêu chí) để tạo nền tảng học thuật vững chắc, hỗ trợ hiệu quả cho việc tích hợp các chủ đề liên ngành, hoạt động trải nghiệm và dự án sáng tạo trong quá trình dạy học.

GV cần được bồi dưỡng định kỳ về phương pháp sư phạm hiện đại như kỹ năng thiết kế hoạt động học theo định hướng STEAM và khả năng dẫn dắt các dự án nghệ thuật, tạo điều

kiện cho GV tham gia các diễn đàn chuyên môn với các họa sĩ, chuyên gia giáo dục nghệ thuật sẽ giúp mở rộng góc nhìn nghề nghiệp và nâng cao chất lượng tổ chức dạy học;

Nhà trường ưu tiên xây dựng không gian học tập sáng tạo với hệ thống phòng học chức năng linh hoạt, thiết bị trình chiếu hiện đại, nguồn vật liệu - dụng cụ đa dạng và có khu vực trưng bày sản phẩm. Việc khai thác hiệu quả các nền tảng công nghệ (ứng dụng thiết kế, phần mềm trình bày trực quan, lưu trữ dữ liệu số) sẽ hỗ trợ mạnh mẽ cho các hoạt động theo dự án và STEAM...

Thiết lập quan hệ phối hợp chặt chẽ giữa khoa đào tạo, phòng chức năng và các đơn vị đối tác như trường mầm non thực hành, trung tâm văn hóa nghệ thuật và cộng đồng sáng tạo địa phương nhằm mở rộng không gian học tập ra ngoài giảng đường. Sự hợp tác này giúp SV có thêm cơ hội tham gia trải nghiệm thực tế, thử nghiệm ý tưởng sáng tạo và tiếp cận các mô hình giáo dục nghệ thuật đa dạng, rèn năng lực nghề nghiệp bền vững.

2.4.3. Tăng cường tổ chức hoạt động trải nghiệm và sáng tạo mỹ thuật gắn với thực tiễn nghề nghiệp trong đào tạo sinh viên ngành Giáo dục Mầm non

a. Mục tiêu của biện pháp

Nhằm tăng cường gắn kết giữa đào tạo trong nhà trường với thực tiễn GDMN non thông qua các hoạt động trải nghiệm và sáng tạo mỹ thuật; giúp SV phát triển toàn diện NLSTMT, đặc biệt là tư duy sáng tạo, khả năng biểu đạt và năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng mỹ thuật vào thiết kế, tổ chức hoạt động giáo dục nghệ thuật cho trẻ mầm non trong điều kiện thực tế của các cơ sở GDMN địa phương.

b. Nội dung biện pháp

Tổ chức các hoạt động trải nghiệm và sáng tạo mỹ thuật gắn với bối cảnh GDMN và môi trường văn hóa - nghệ thuật địa phương nhằm tạo điều kiện cho SV vận dụng kiến thức, rèn luyện kỹ năng và phát triển NLSTMT trong thực tiễn nghề nghiệp. Các hoạt động được triển khai thông qua workshop mỹ thuật, thiết kế đồ dùng - học liệu, trang trí lớp học, vẽ tranh theo chủ đề lễ hội; khuyến khích khai thác vật liệu tự nhiên, tái chế, sẵn có ở địa phương để phát triển tư duy sáng tạo linh hoạt và ý thức bảo vệ môi trường.

Bên cạnh đó, tăng cường trải nghiệm nghệ thuật trong cộng đồng như tham quan làng nghề, bảo tàng, triển lãm, không gian văn hóa - nghệ thuật; kết hợp tổ chức học tập theo dự án và hoạt động nhóm với các nhiệm vụ thiết kế không gian lớp học, xây dựng bộ học liệu hoặc tổ chức triển lãm nghệ thuật. Tích hợp hoạt động ngoại khóa, hội thi nghiệp vụ sư phạm và các sự kiện nghệ thuật nhằm tạo môi trường để SV thể hiện năng lực, giao lưu học hỏi và vận dụng sáng tạo vào thực tiễn GDMN.

c. Cách thức thực hiện

Thiết kế chương trình học phần theo hướng linh hoạt, kết hợp hợp lý giữa lý thuyết và thực hành, học tập trên lớp với tự học và trải nghiệm thực tế; lồng ghép các hoạt động trải nghiệm và sáng tạo mỹ thuật vào tiến trình học phần dưới dạng bài tập, dự án hoặc workshop. Nhà trường tạo cơ chế khuyến khích GV đổi mới phương pháp dạy học, tăng cường tổ chức hoạt động trải nghiệm và dự án sáng tạo phù hợp với đặc thù SV ngành GDMN; đồng thời chú trọng bồi dưỡng GV về phương pháp tổ chức hoạt động trải nghiệm, dạy học theo dự án và kỹ năng kết nối cộng đồng.

Bảo đảm điều kiện cơ sở vật chất phục vụ hoạt động sáng tạo mỹ thuật như không gian học tập linh hoạt, phòng thực hành mỹ thuật với các dụng cụ cơ bản; khuyến khích sử dụng vật liệu tự nhiên, tái chế, sẵn có ở địa phương. Tăng cường liên kết với các trường mầm non thực hành, trung tâm văn hóa, bảo tàng, làng nghề thủ công và các tổ chức nghệ thuật địa

phương để hỗ trợ SV tham gia các hoạt động trải nghiệm thực tế. Đồng thời, xây dựng môi trường học tập khuyến khích sự chủ động, hợp tác và sáng tạo của SV, kết hợp đánh giá quá trình và sản phẩm nhằm động viên SV tham gia tích cực và phát huy năng lực cá nhân.

2.4.4. Cải tiến kiểm tra - đánh giá học phần theo hướng phát triển năng lực sáng tạo mỹ thuật đa chiều và cá thể hóa người học

a. Mục tiêu của biện pháp

Nâng cao hiệu quả kiểm tra - đánh giá trong học phần MTMN theo định hướng phát triển năng lực, hình thành NLST đối với SV; cải tiến nội dung, hình thức và công cụ đánh giá, biện pháp hướng tới việc: (1) Chuyển trọng tâm từ đánh giá kết quả sang đánh giá quá trình học tập, khuyến khích SV tích cực tham gia, phản ánh được sự tiến bộ và nỗ lực cá nhân trong suốt quá trình rèn luyện NLST. (2) Phát triển hệ thống đánh giá đa chiều và toàn diện, kết hợp giữa đánh giá của GV, tự đánh giá, đánh giá đồng đẳng và đánh giá sản phẩm nhằm phản ánh đầy đủ các khía cạnh của NLSTMT. (3) Tăng cường tính cá thể hóa và khuyến khích phong cách sáng tạo riêng, tạo điều kiện để SV thể hiện ý tưởng độc đáo, đa dạng cách tiếp cận và phát triển khả năng sáng tạo phù hợp với đặc điểm cá nhân và bối cảnh nghề nghiệp thực tế.

b. Nội dung biện pháp

Tập trung đổi mới toàn diện hoạt động kiểm tra - đánh giá trong học phần MTMN theo hướng phát triển NLSTMT đa chiều và cá thể hóa người học, đảm bảo đánh giá đúng, đủ và khích lệ sự sáng tạo của SV. Cụ thể gồm:

Xây dựng hệ thống tiêu chí và công cụ đánh giá theo định hướng NLST. Thiết kế các bảng Rubric chi tiết cho từng dạng hoạt động học tập (bài tập cá nhân, hoạt động nhóm, sáng tác thực tế...). Tiêu chí đánh giá cần phản ánh đầy đủ các thành tố của NLSTMT, bảo đảm tính minh bạch, công bằng và khả năng áp dụng thực tế.

Kết hợp hài hòa giữa đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết, tăng tỷ trọng đánh giá quá trình thông qua quan sát, nhật ký học tập, bài tập thực hành, dự án nhóm, tự đánh giá và phản hồi đồng đẳng. Đánh giá tổng kết được thực hiện ở cuối học phần thông qua sản phẩm sáng tạo hoặc bài thi thực hành tổng hợp. Sự kết hợp này giúp phản ánh chính xác sự tiến bộ, nỗ lực và phong cách sáng tạo của từng SV thay vì chỉ dựa vào một sản phẩm cuối cùng.

Triển khai linh hoạt nhiều hình thức đánh giá như: trực tiếp trên lớp, qua triển lãm sản phẩm, trình bày ý tưởng dự án, hồ sơ năng lực học tập cá nhân (Portfolio), hoạt động phản biện nghệ thuật hoặc nhật ký sáng tạo. Việc đa dạng hóa hình thức không chỉ tạo cơ hội cho SV thể hiện thế mạnh cá nhân mà còn khuyến khích tư duy phản biện, khả năng giao tiếp nghệ thuật và sự tự tin trong trình bày ý tưởng. GV khuyến khích và công nhận sự đa dạng trong cách tiếp cận sáng tạo của SV, coi trọng phong cách cá nhân và quá trình hình thành ý tưởng. Các tiêu chí và phản hồi đánh giá cần linh hoạt, mở, khuyến khích ý tưởng độc đáo và phù hợp với năng lực, điều kiện, trải nghiệm của từng người học.

Khai thác các nền tảng trực tuyến, phần mềm hỗ trợ trình bày portfolio, chấm điểm rubric điện tử, phản hồi trực tuyến và lưu trữ sản phẩm học tập giúp quá trình đánh giá trở nên minh bạch, thuận tiện và có tính lưu vết cao. Đây cũng là cách tạo môi trường học tập mở, SV chủ động theo dõi tiến trình phát triển năng lực của bản thân. Tăng cường vai trò phản hồi hai chiều và đánh giá đồng đẳng qua hoạt động nhận xét, phản biện, thảo luận nhóm và tự đánh giá có hướng dẫn sẽ giúp SV phát triển tốt tư duy phản biện, đánh giá thẩm mỹ và kỹ năng giao tiếp nghệ thuật.

c. Cách thức thực hiện

GV và cán bộ quản lý xem vai trò của kiểm tra - đánh giá như một công cụ định hướng,

thúc đẩy quá trình học tập chứ không đơn thuần chức năng kiểm tra kết quả và cụ thể hóa định hướng này trong kế hoạch đào tạo, đảm bảo tính đồng bộ giữa mục tiêu học phần, phương pháp giảng dạy và phương thức đánh giá. GV được bồi dưỡng, tập huấn thường xuyên về phương pháp đánh giá theo tiếp cận năng lực, thiết kế rubric đánh giá, xây dựng tiêu chí đa chiều cũng như kỹ năng phản hồi mang tính phát triển, khuyến khích sáng tạo, tôn trọng sự đa dạng cá nhân và điều phối các hình thức đánh giá linh hoạt, phù hợp với đặc thù của học phần MTMN.

Xây dựng hệ thống công cụ đánh giá rõ ràng, minh bạch, bao gồm rubric chi tiết, phiếu quan sát, bảng kiểm, nhật ký học tập, portfolio điện tử... Các công cụ này phải phản ánh được các thành tố của NLSTMT phù hợp với điều kiện đào tạo và trình độ của SV. Việc ứng dụng công nghệ (nền tảng trực tuyến, phần mềm quản lý học tập, công cụ chấm rubric điện tử) sẽ hỗ trợ quá trình đánh giá diễn ra thuận tiện, hiệu quả và có tính lưu vết cao.

Nhà trường tiếp tục bảo đảm không gian học tập linh hoạt, có khu vực trưng bày sản phẩm, phòng học đa năng hoặc phòng mỹ thuật để phục vụ cho các hoạt động đánh giá đa dạng như triển lãm, phản biện nhóm, trình bày ý tưởng, các thiết bị hỗ trợ trình chiếu, chụp - lưu trữ sản phẩm để phục vụ đánh giá quá trình và tổng kết.

Việc đổi mới đánh giá đòi hỏi có sự phối hợp chặt chẽ giữa GV, SV và các cơ sở GDMN thực hành; các trường mầm non có thể tạo điều kiện cho SV thực hành, trình bày sản phẩm và nhận phản hồi từ giáo viên thực tế, góp phần tăng tính khách quan và gắn kết với yêu cầu nghề nghiệp. Khuyến khích, tạo động lực để SV tích cực tham gia vào quá trình đánh giá đa chiều, bảo đảm công bằng, minh bạch, phản ánh đúng quá trình nỗ lực và kết quả sáng tạo của từng cá nhân, qua đó khuyến khích SV phát huy phong cách và NLST riêng.

3. Kết luận

NLSTMT có ý nghĩa quan trọng trong việc hình thành tư duy nghệ thuật, bản sắc sư phạm và năng lực nghề nghiệp của SV ngành GDMN Trường Đại học Đồng Tháp. Kết quả khảo sát cho biết năng lực này còn phát triển chưa đồng đều, đặc biệt ở các thành tố tư duy hình tượng, khả năng biểu đạt và tính sáng tạo cá nhân. Trên cơ sở phân tích thực trạng, nghiên cứu đã đề xuất bốn biện pháp sư phạm theo hướng hệ thống và gắn với thực tiễn đào tạo: (1) Bồi dưỡng nhận thức và thúc đẩy NLSTMT cho SV; (2) Đổi mới nội dung chương trình và phương pháp dạy học theo định hướng phát triển năng lực; (3) Tổ chức các hoạt động trải nghiệm sáng tạo gắn với thực tiễn nghề nghiệp; (4) Cải tiến kiểm tra - đánh giá theo hướng đa chiều, cá thể hóa người học. Các biện pháp có mối liên hệ hỗ trợ cho nhau, phù hợp với đặc thù đào tạo GVMN ở địa phương và định hướng đổi mới giáo dục hiện nay. Kết quả nghiên cứu có ý nghĩa về mặt lý luận khi bổ sung cơ sở khoa học cho việc hình thành và củng cố NLSTMT trong đào tạo GVMN; đồng thời mang giá trị thực tiễn khi cung cấp căn cứ tin cậy cho việc điều chỉnh chương trình, đổi mới phương pháp giảng dạy và hoàn thiện hệ thống kiểm tra - đánh giá học phần MTMN theo định hướng phát triển năng lực. Việc triển khai đồng bộ các biện pháp nêu trên được kỳ vọng sẽ góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và tăng cường năng lực nghề nghiệp của SV trong bối cảnh hiện nay. Cũng cần nhìn nhận rằng, học phần MTMN chủ yếu đảm nhiệm vai trò đặt nền tảng ban đầu cho sự hình thành NLSTMT của SV, việc phát triển và vận dụng năng lực này cần được tiếp tục triển khai liên thông trong các học phần tiếp theo của chương trình đào tạo GVMN.

Lời cảm ơn: *Nghiên cứu này được hỗ trợ bởi đề tài nghiên cứu khoa học của Trường Đại học Đồng Tháp, mã số SPD2023.01.16.*

Tài liệu tham khảo

Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2018). *Chương trình giáo dục Mỹ thuật phổ thông 2018 (Ban hành*

kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018).

- Craft, A. (2005). *Creativity in schools: Tensions and dilemmas*. London & New York: Routledge.
- Craft, A. (2011). *Creativity and education futures: Learning in a digital age*. London & New York: Routledge.
- Chu, T. H. N., Đinh, B. H., Trương, T. H., Nguyễn, T. T. D., Nguyễn, T. B. L., Nguyễn, M. T., & Đào, T. H. T. (2021). *Hướng dẫn thiết kế bài giảng STEM/STEAM cho mẫu giáo 5-6 tuổi*. Hà Nội: NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Guilford, J. P. (1967). *The nature of human intelligence*. New York: McGraw-Hill.
- Huỳnh, V. S. (2009). *Tâm lý học sáng tạo*. Hà Nội: NXB Giáo dục Việt Nam.
- Hà, M. H. (2018). Phát triển năng lực sáng tạo cho sinh viên sư phạm. *Tạp chí Khoa học Đại học Tân Trào*, (9), tháng 9, 63-68.
- Jackson, N., & Oliver, M. (2006). *Developing creativity in higher education*. London: Routledge.
- Kim, J., & Lee, K. (2012). The impact of art education on creative thinking of early childhood education students in Korea. *Journal of Early Childhood Education*, 32(3), 45–58.
- Lê, T. T. T. (2017). Một số định hướng về dạy và học môn nghệ thuật trong đào tạo giáo viên mầm non ở Trường Đại học Sư phạm Hà Nội. *Tạp chí Giáo dục*, (143), tháng 8, 102-107.
- Lê, T. T. H. (2021). Nâng cao hiệu quả dạy học học phần Mĩ thuật cho sinh viên ngành Giáo dục Mầm non Trường CĐSP Điện Biên thông qua hoạt động trải nghiệm sáng tạo. *Tạp chí Tâm lý - Giáo dục*, (14, kỳ 2, số 01), tr. 48-51.
- Nguyễn, T. H., Phạm, V. T., & Phạm, T. N. (2024). *Giáo trình lý luận và phương pháp dạy học mỹ thuật*. Hà Nội: NXB Đại học Sư phạm.
- Torrance, E. P. (1990). *The Torrance Tests of Creative Thinking: Norms-technical manual*. Bensenville, IL: Scholastic Testing Service.
- Vũ, L. G. (2023). Thiết kế quy trình dạy học bộ môn Mĩ thuật cho sinh viên đại học ngành Giáo dục mầm non theo định hướng phát triển năng lực nghề. *Tạp Chí Giáo dục*, 23 (đặc biệt 8), 202-206.